

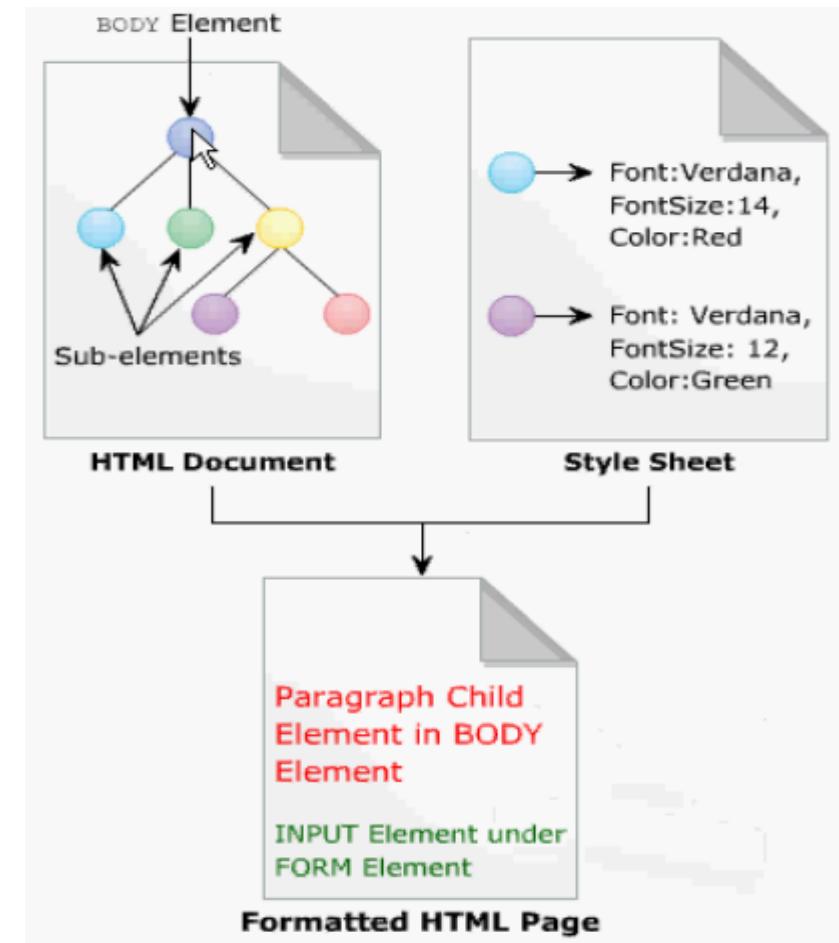
Chương 5

- Bảng kiểu (Style sheet)
 - Cascading Style Sheet (CSS).
 - Mô tả cách làm việc của CSS
- Phần tử bảng kiểu (Style Sheet Element)
 - Cú pháp của qui tắc kiểu
 - Mô tả các loại style sheet
 - Mô tả các bộ chọn (selector) khác nhau.
 - Chú thích
- Thuộc tính Text và Font

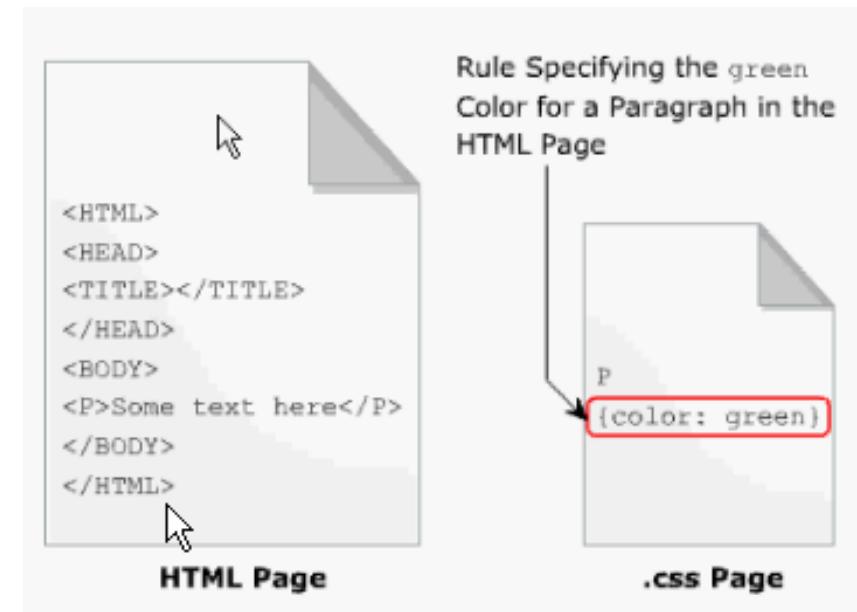
Bảng kiểu (Style Sheet)

- Một bảng kiểu là một tập các qui tắc, miêu tả việc trình bày dữ liệu trong tài liệu HTML.

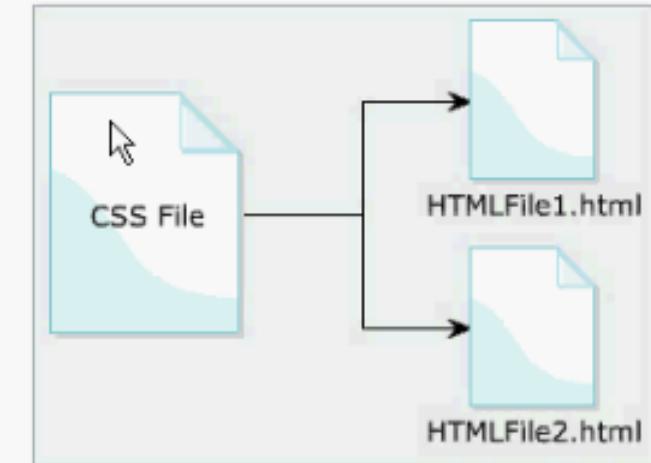
```
P{  
    font-family: Verdana;  
    font-size: 14px;  
    color:red;  
}
```



- CSS là một ngôn ngữ định kiểu, đưa ra các chỉ thị để miêu tả cách trình bày nội dung trong trang HTML.
- Mục đích CSS là tách biệt giữa phần nội dung và phần định dạng của trang Web.
- Phần định dạng có thể lưu trong một file riêng biệt có phần mở rộng .css
- Khi hiển thị trang HTML, trình duyệt sẽ xác định file .css cho trang và áp dụng các qui tắc trong file .css cho các phần tử.



- Thuận lợi của CSS
 - **Tái sử dụng mã** (code): CSS tiết kiệm thời gian bằng việc viết chỉ thị định dạng một lần và áp dụng cho nhiều trang.
 - **Giảm mã HTML**: CSS giúp giảm kích thước mã trong file HTML do các chỉ thị định dạng được đặt trong file khác.
 - **Độc lập thiết bị**: CSS được thiết kế để cung cấp cho người đọc Web có cái nhìn (look) giống nhau khi trang được hiển thị trên nhiều thiết bị khác nhau.



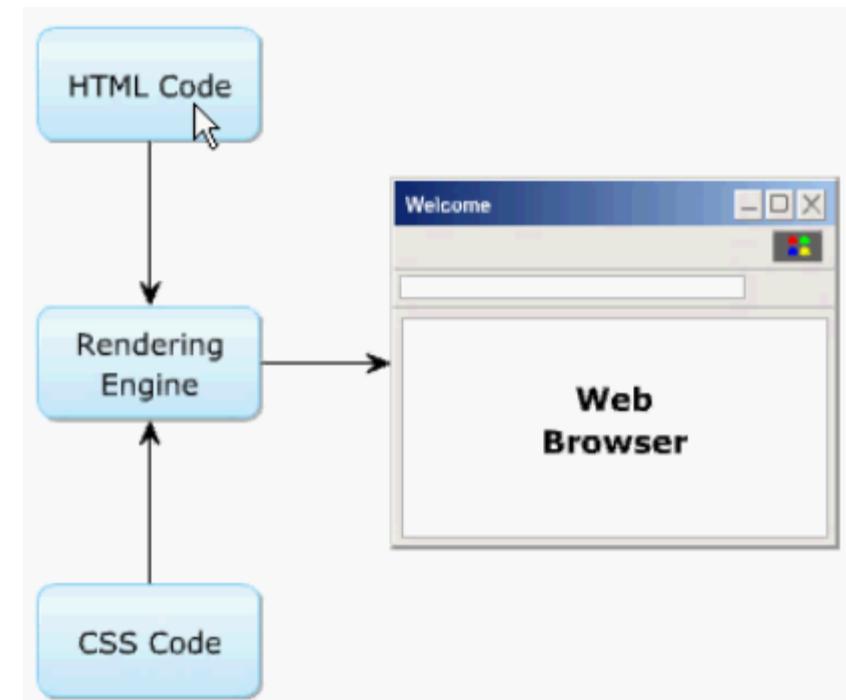
Code Reusability



Device Independence

Cách làm việc của CSS

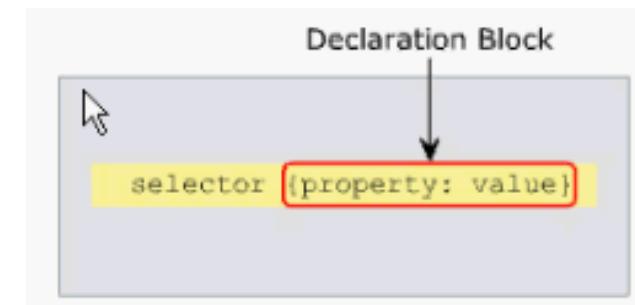
- Mã CSS có thể được nhúng cùng với mã HTML hoặc link giữa file HTML với file css. Các bước để áp dụng một bảng kiểu vào một trang HTML được thực hiện như sau:
 - Người sử dụng dùng URL để yêu cầu (request) một trang từ trình duyệt.
 - Server trả lại file HTML cùng với các file có liên quan như image, audio, css
 - Trình duyệt dùng rendering engine thực thi mã CSS và các kiểu vào file HTML.
 - Sau đó trang Web được hiển thị trong trình duyệt.



- Cú pháp tổng quát của CSS

bộ_chọn { thuộc_tính: giá_trị; }

- **bộ_chọn (selector)**: là phần tử HTML mà bạn muốn áp dụng kiểu
- **thuộc_tính (property)**: là loại style (font, border, color, vị trí...) mà bạn muốn áp dụng vào bộ chọn.
- **giá_trị (value)**: là giá trị gán cho thuộc tính, mỗi thuộc_tính của CSS có thể có nhiều giá trị. thuộc_tính và giá_trị được phân cách bởi dấu :



- Các cách viết qui tắc kiểu

Nhiều khai báo cho
một bộ chọn đơn

Một khai báo cho
nhiều bộ chọn

Nhiều khai báo
cho nhiều bộ chọn

```
P  
{  
color: red;  
font-family: Arial;  
}
```

Specifies red Color
for the Paragraph

Specifies the Arial
font for the Paragraph

**Multiple Declarations
for a Single Selector**

```
H1, H3, H4  
{  
font-family: Times  
New Roman  
}
```

**Single Declaration for
Multiple Selectors**

```
P, BODY  
{  
color: blue;  
font-family: Arial;  
}
```

**Multiple Declarations
for Multiple Selectors**

• Đơn vị đo lường dùng trong CSS

<pre>font-size: 1.5em; line-height: 1.8em; } UL { font-family: "Times New Roman"; font-size: 2ex; } P { font-family: "Verdana"; font-size: 20px; }</pre>	<p>Specifies that the line height of H1 headers will be 1.8 times greater than the normal font size</p> <p>Specifies that the font size of unordered lists will be twice the size of the letter x</p> <p>Specifies that the font size of paragraphs will be 20 pixels of the screen</p>
--	---

pc	Specifies the size in picas, where 1 pica = 12 points.
----	--

Các loại bảng kiểu

- Có ba cách sử dụng bảng kiểu
 - Bảng kiểu nội tuyến (inline style sheet): là các kiểu viết trong thuộc tính style của các phần tử HTML.
 - Bảng kiểu bên trong (internal style sheet): Là bảng kiểu viết trong bên trong phần tử STYLE. Phần tử STYLE được đặt trong phần tử HEAD.
 - Bảng kiểu bên ngoài (external style sheet): Là các bảng kiểu được viết trong một file css riêng.



The screenshot shows a code editor displaying an HTML document. The code includes the following structure:

```
<HTML>
<HEAD>
<STYLE type="text/css">
HR
{
    color: brown;
}
H1
{
    color: green;
    font: bold;
}
</STYLE>
</HEAD>
</HTML>
```

A red rectangular box highlights the internal style block, specifically the HR and H1 definitions. A cursor arrow is visible near the beginning of the <HEAD> tag.

- Sử dụng bảng kiểu bên ngoài
 - Dùng phần tử LINK

```
<LINK rel="stylesheet" type="text/css" href="body.css">
```

- Sử dụng phần tử LINK để link trang HTML với một đối tượng khác.
- Thuộc tính rel="stylesheet" chỉ đối tượng được link là một style sheet
- Thuộc tính href="body.css" và type="text/css" chỉ ra một tham chiếu đến style sheet bên ngoài

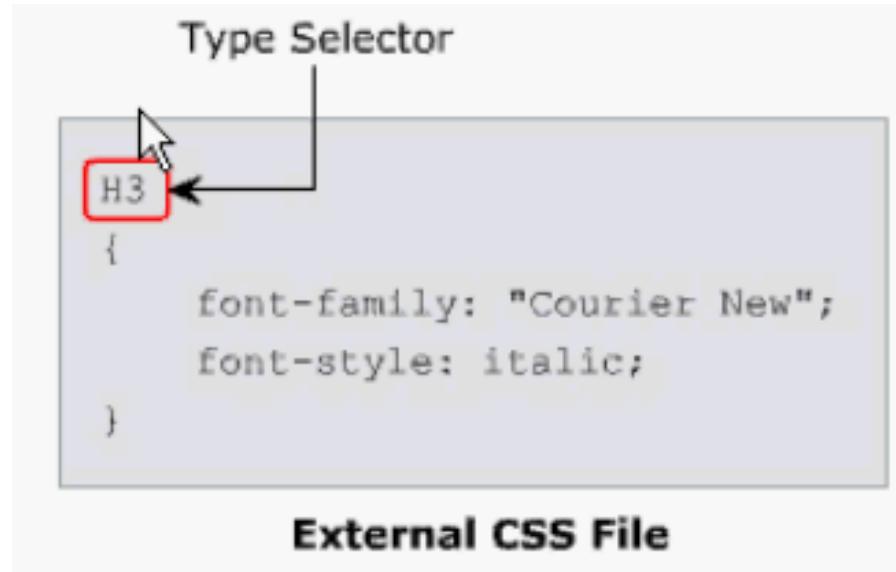
- Dùng qui tắc @import

```
<STYLE type="text/css" >  
    @import "body.css" ;  
</STYLE>
```

- Có thể có nhiều bảng kiểu áp dụng cho cùng một phần tử HTML
- Thứ tự xếp chồng (cascading order) chỉ rõ độ ưu tiên khi áp dụng kiểu (style) cho phần tử từ bảng kiểu.
- Thứ tự xếp chồng bảng kiểu như sau:
 1. Bảng kiểu nội tuyến
 2. Bảng kiểu bên trong
 3. Bảng kiểu bên ngoài
 4. Mặc định của trình duyệt

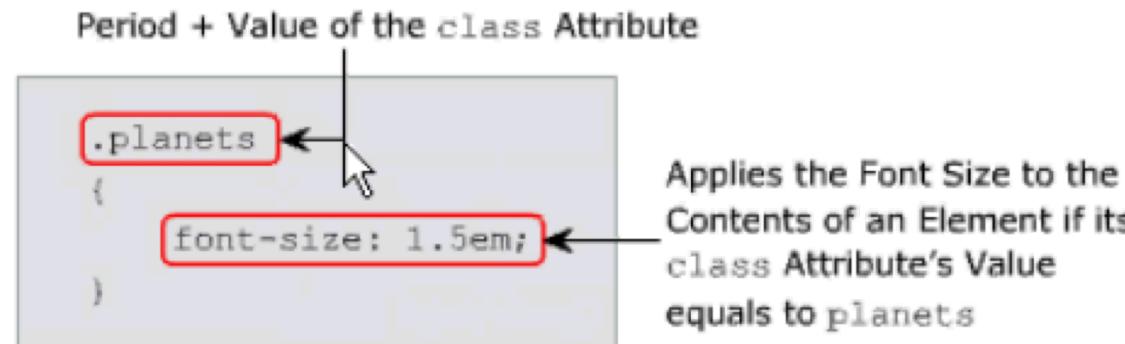
- CSS cung cấp 4 kiểu bộ chọn (selector)
 - Type selector
 - Class selector
 - ID selector
 - Universal selector

- Type selector
 - Tên của bộ chọn là tên của một phần tử HTML



- Class selector

- Tên bộ chọn class được bắt đầu bằng kí tự (.)

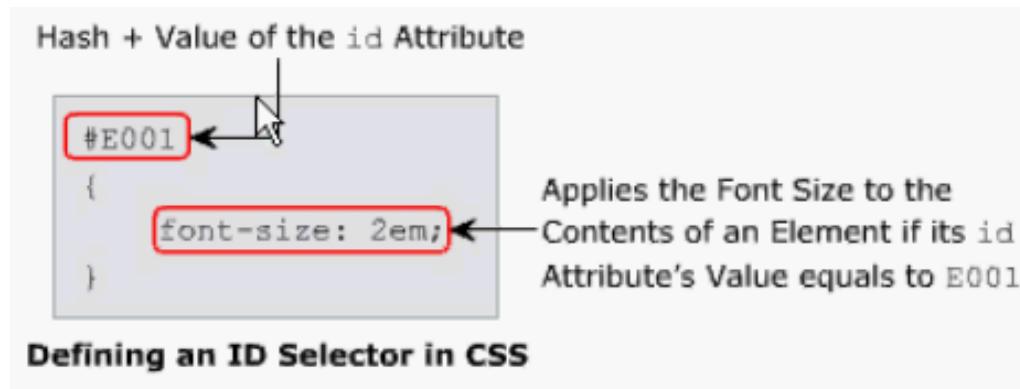


Defining a Class Selector in CSS

- Khi áp dụng, tên của bộ chọn class được chỉ ra trong thuộc tính class của phần tử HTML.

```
<BODY>
<DIV class="planets">
This is my first HTML <span class="planets">page</SPAN>,
</DIV>
</BODY>
```

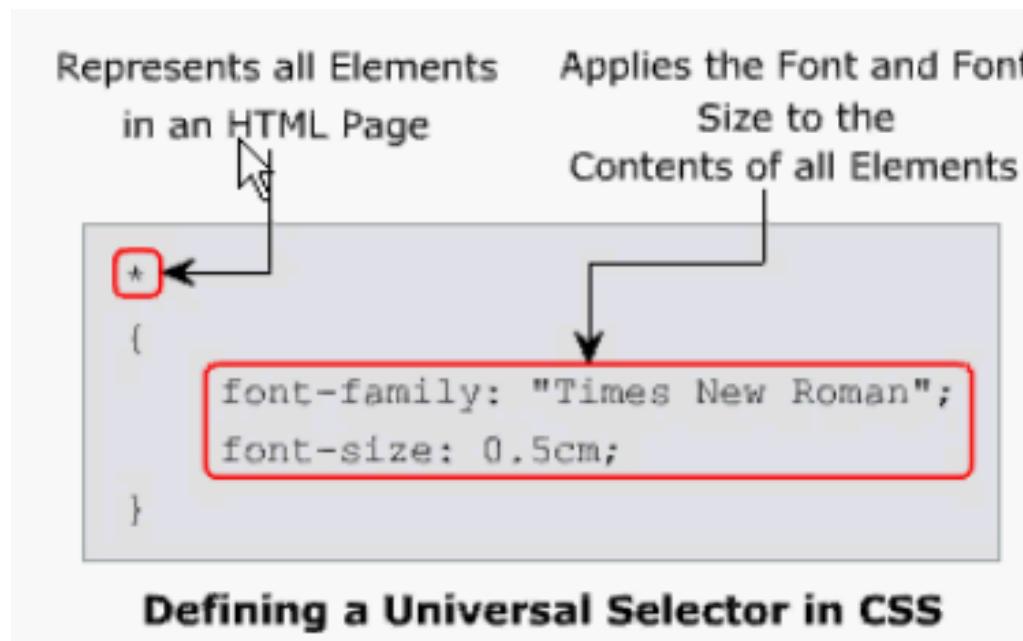
- ID selector
 - Tên bộ chọn ID được bắt đầu bằng kí tự (#)



- Khi áp dụng, tên của bộ chọn ID được chỉ ra trong thuộc tính ID của phần tử HTML.

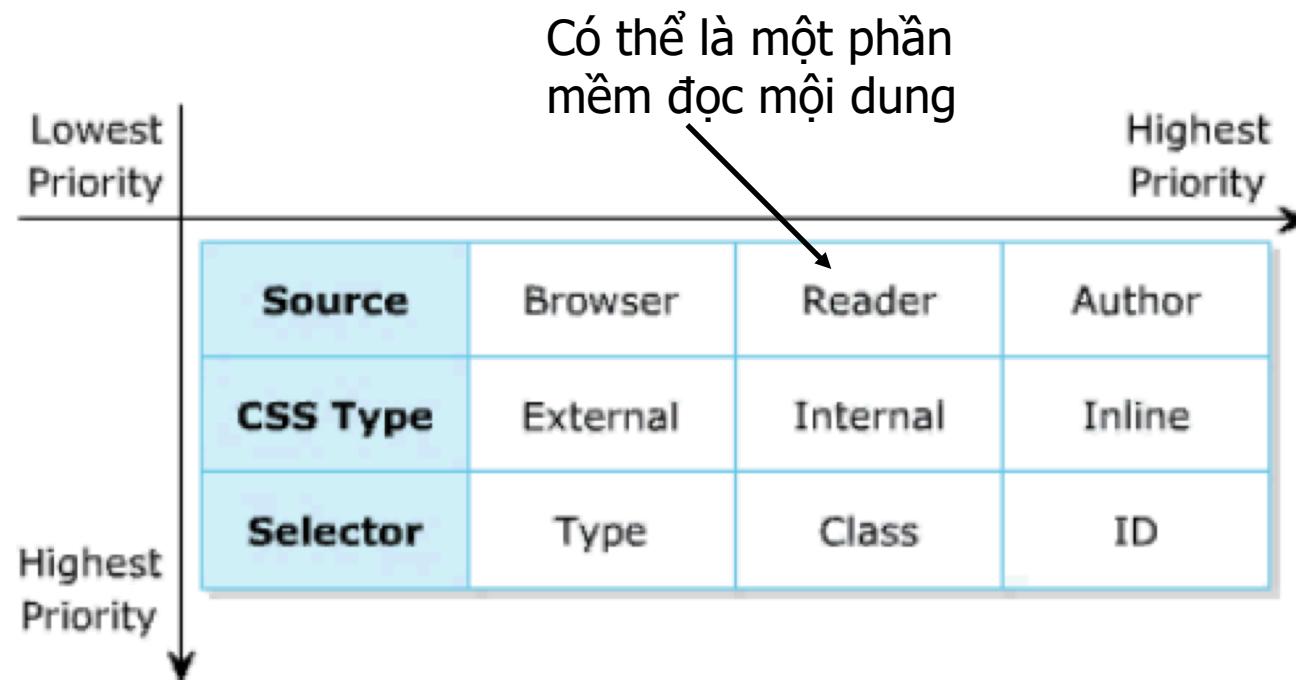
- Universal selector

- Universal selector là bộ chọn chung, đại diện cho tất cả các phần tử bên trong trang HTML. Có nghĩa là các style trong bộ chọn chung được áp dụng cho nội dung của tất cả các phần tử.

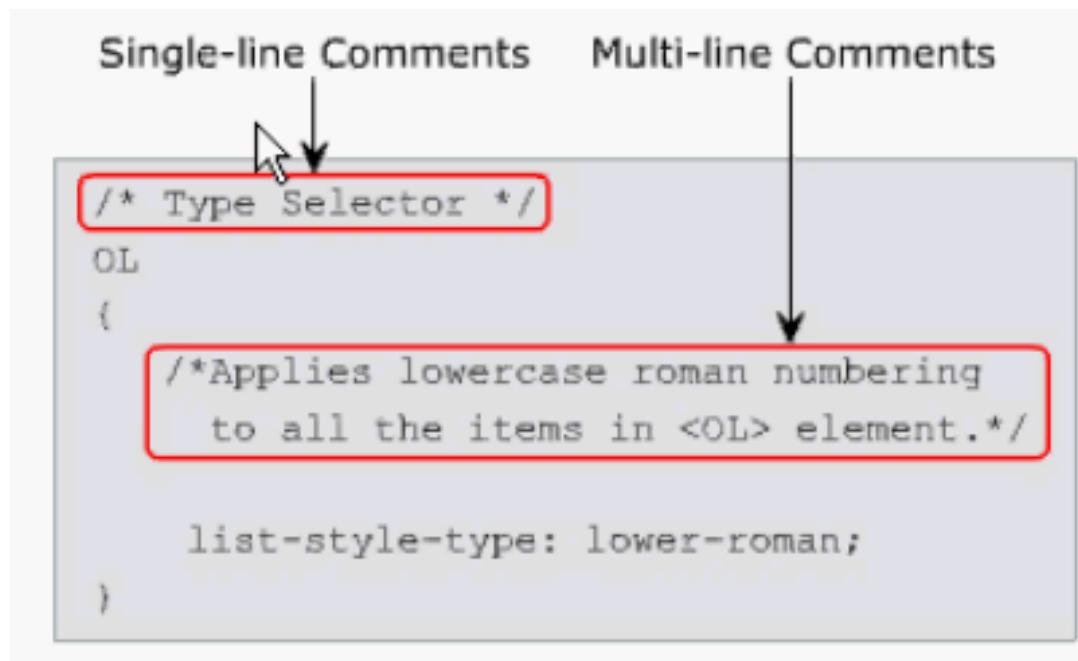


Các loại bộ chọn

- Một trang HTML có thể có nhiều bảng kiểu. Các bảng kiểu này có nhiều bộ chọn khác nhau và nhiều style cho một phần tử HTML. Do vậy, W3C đưa ra một số qui tắc áp dụng style cho một phần tử HTML



Chú thích trong CSS



Thuộc tính Text và Font

- Thuộc tính text điều khiển sự xuất hiện của văn bản trong trang.
- Thuộc tính cho phép thay đổi màu sắc văn bản, tăng giảm khoảng cách giữa các kí tự, căn lề văn bản.

Thuộc tính	Mô tả
color	Màu của văn bản
text-align	Căn lề văn bản
text-decoration	Các hiệu ứng như gạch chân, gạch ngang văn bản,...vv
text-indent	Căn chỉnh dòng đầu đoạn thụt vào
text-transform	Chuyển đổi văn bản (chữ in hoa, in thường, viết hoa kí tự đầu mỗi từ)
word-spacing	Tăng giảm khoảng cách giữa các từ

Thuộc tính Text và Font

- Thuộc tính font cho phép xác định font chữ, cỡ chữ,... cho văn bản.

Thuộc tính	Mô tả
font-family	Xác định font chữ cho văn bản.
font-size	Xác định cỡ chữ cho văn bản
font-style	Kiểu của font (chữ nghiêng)
font-variant	Chuyển đổi văn bản (chữ in hoa)